

Số: 12/2025/QĐST- HNGĐ

KĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 18/2025/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1984.

Quê quán và nơi ở hiện nay: thôn Y K, xã V H, huyện KC, tỉnh Hưng Yên.

Nơi đăng ký HKTT: thôn NG, xã T T, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1984.

Nơi cư trú: thôn NG, xã Toàn T, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 07/6/2012.

Những người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Ngọc S: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Ngọc T.

- Căn cứ vào Điều 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 51, 55, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 03 tháng 3 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 3 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Ngọc T.

II. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Ngọc T đều nhất trí thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Chị M và anh T đều xác nhận vợ chồng có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị Hải Y, sinh ngày 23/3/2005 và cháu Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 07/6/2012, hiện tại cháu Yến đã thành niên và có gia đình riêng nên không đề nghị giải quyết. Chị M và anh T thỏa thuận giao cháu S cho chị M được nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Sang là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 01/4/2025 cho đến khi cháu Sang thành niên (đủ 18) tuổi. Anh T có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà người phải thi hành án không thi hành thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về tài sản chung, công sức, công nợ và ruộng canh tác: Chị M và anh T đều tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Chị M và anh T thống nhất để chị M tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001695 ngày 25/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KĐ. Chị Nguyễn Thị M đã nộp đủ tiền án phí.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (Phòng KTNV & THAHS);
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã T T (GCNKH số 48, ngày 27/10/2023);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Vũ Thành Long

